

Quảng Trị, ngày 11 tháng 10 năm 2024

Số : 5.17/MDFQT-TCKT

"V/v giải trình báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024"

**Kính gửi : - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại Điểm a, b, Khoản 4, Điều 14, Chương III, Thông tư số: 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán: "Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình nguyên nhân xảy ra lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên và chuyển từ lỗ sang lãi so với báo cáo cùng kỳ năm trước và ngược lại".

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2024 so cùng kỳ năm trước như sau:

TT	Nội dung	Quý 3/2024	Quý 3/2023	% thay đổi
1	Tổng DT bán hàng và thu nhập khác	280.878.192.457	187.563.605.328	49,75%
2	Tổng chi phí	273.265.697.857	201.223.323.045	35,58%
3	Lợi nhuận trước thuế	7.612.494.600	-13.659.717.717	155,72%
4	Lợi nhuận sau thuế	7.612.494.600	-13.659.717.717	155,72%

Lợi nhuận sau thuế từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý 3 năm 2024 so cùng kỳ năm trước tăng 155,72% chuyển từ lỗ trong quý 3 năm 2023 với mức âm 13,659 tỷ đồng sang lãi 7,612 tỷ đồng trong Quý 3 năm 2024. Do Công ty đã tăng được sản lượng tiêu thụ, mở rộng thị trường xuất khẩu, kiểm soát giá thành sản xuất tốt, kiểm soát tốt chi phí và giảm chi phí tài chính.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận từ 10% trở lên và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển từ lỗ sang lãi ở quý 3/2024 so với quý 3 năm trước của Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đương Tấn Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404.393.317.695	459.907.066.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	93.256.462.429	16.016.340.272
1. Tiền	111		83.256.462.429	15.116.340.272
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		42.984.147	451.741
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		83.213.478.282	15.115.888.531
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.849.277.257	160.235.508.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	85.654.934.745	126.029.713.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	7.054.482.646	16.510.299.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1.439.034.304	2.468.510.066
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.934.105.132)	(1.407.945.309)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.634.930.694	16.634.930.694
IV. Hàng tồn kho	140	V5	192.643.747.661	269.742.667.506
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	194.709.991.696	270.732.310.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(2.066.244.035)	(989.642.511)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.643.830.348	13.912.549.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	9.643.830.348	13.821.463.882
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		91.085.931
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		731.034.196.459	761.857.801.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		686.099.791.286	717.314.385.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	685.726.751.401	716.882.326.010
- Nguyên giá	222		1.795.531.768.223	1.786.137.956.856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.109.805.016.822)	(1.069.255.630.846)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	373.039.885	432.059.644
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.923.315.495)	(3.864.295.736)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	528.232.511	332.492.424
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	528.232.511	332.492.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.406.172.662	41.210.923.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	11.803.981.353	12.516.669.103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.602.191.309	28.694.254.707
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.135.427.514.154	1.221.764.867.947

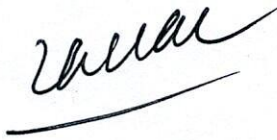
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		492.617.065.783	579.956.220.103
I. Nợ ngắn hạn	310		492.617.065.783	579.956.220.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	47.631.679.075	105.516.731.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.226.223.472	60.480.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	15.495.642.595	1.655.084.212
4. Phải trả người lao động	314		3.659.133.219	2.710.150.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	9.867.817.018	4.059.805.084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	15.452.973.368	15.470.034.899
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	398.082.896.897	448.020.678.020
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			31.608.646.473
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		200.700.139	2.463.256.139
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		642.810.448.371	641.808.647.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	642.810.448.371	641.808.647.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.162.534.669)	(22.164.335.196)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.164.335.196)	(22.164.335.196)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.001.800.527	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.135.427.514.154	1.221.764.867.947

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Tổng Giám đốc

Dương Tân Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	280.774.367.118	186.760.079.593	735.754.264.451	521.199.041.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	116.560.000	520.845.454	495.682.481	529.429.715
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05				5.625.000	
- Hàng bán bị trả lại	06		116.560.000	520.845.454	490.057.481	529.429.715
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	280.657.807.118	186.239.234.139	735.258.581.970	520.669.611.742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	247.410.100.596	174.352.745.357	659.852.011.073	475.229.636.845
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.247.706.522	11.886.488.782	75.406.570.897	45.439.974.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	144.351.800	1.234.971.189	2.996.568.556	1.983.743.852
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	7.783.725.218	9.517.628.522	21.412.940.903	29.117.504.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.908.439.961	9.504.575.941	19.358.149.322	28.969.711.326
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	14.775.271.354	14.440.984.060	50.042.727.478	42.223.901.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	3.187.705.144	3.174.577.568	11.063.549.374	8.405.393.705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.645.356.606	(14.011.730.179)	(4.116.078.302)	(32.323.081.210)
11. Thu nhập khác	31	VI 7	76.033.539	89.400.000	5.482.230.111	202.496.086
12. Chi phí khác	32	VI 8	108.895.545	(262.612.462)	364.351.282	(156.839.565)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(32.862.006)	352.012.462	5.117.878.829	359.335.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.612.494.600	(13.659.717.717)	1.001.800.527	(31.963.745.559)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.612.494.600	(13.659.717.717)	1.001.800.527	(31.963.745.559)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		138	(248)	18	(580)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		138	(248)	18	(580)

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Tổng Giám đốc



Đương Tân Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

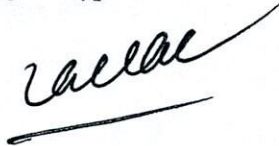
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		777.288.124.711	523.788.382.409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(603.157.372.397)	(439.365.053.465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.507.098.615)	(42.497.078.994)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20.832.834.829)	(29.725.304.552)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(37.748.607)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.671.476.268	44.328.506.305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.863.310.404)	(63.767.263.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		128.598.984.734	(7.275.560.250)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(1.274.927.778)	(3.023.101.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.235.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.040.925	5.728.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.432.308)	(3.017.373.411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		600.771.116.353	478.749.732.528
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(650.708.897.476)	(513.636.742.403)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.937.781.123)	(34.887.009.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		78.628.771.303	(45.179.943.536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.016.340.272	49.481.411.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.388.649.146)	(713.992)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		93.256.462.429	4.300.753.486

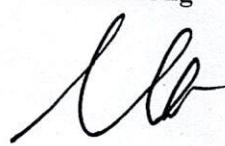
Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/6/2024 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 9: ngày 01 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

8. Vốn chủ sở hữu**- Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

12. Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp

khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30-09-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ	42.984.147		451.741	
- Tiền gửi ngân hàng	83.213.478.282		15.115.888.531	
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000		900.000.000	
Cộng	93.256.462.429		16.016.340.272	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30-09-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30-09-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85.654.934.745		126.029.713.738	
- AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT	5.187.515.640		14.050.636.656	
- Công ty CP gỗ An Cường	7.982.421.480		5.941.485.000	
- Công Ty TNHH Tân Viên	-		7.884.049.962	
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát	5.516.107.593		3.170.180.574	
- Công Ty TNHH TM DV XD SX Triệu Phú Lộc	5.122.205.296		13.912.624.096	
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	7.726.034.886		13.930.541.602	
- Công Ty TNHH TMDV Gỗ Việt Phát	3.684.158.240		-	
- Công Ty TNHH TM DV Và XNK Bảo Lâm	10.502.559.638		3.736.981.299	
- Công Ty TNHH TMDV Tân Việt Thịnh	5.518.434.871		4.603.303.460	
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Điệp Dương	5.933.432.259		3.980.101.000	
- Khách hàng khác	28.482.064.842		54.819.810.089	
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.054.482.646		16.510.299.279	
- IMAL SRL	-		1.931.655.375	
- ZIBO AIHENG NEW MATERIAL CO., LTD	-		7.370.110.800	
- Công Ty CP Công Nghệ Phòng Cháy Thành Nam	4.500.000.000		3.500.000.000	
- Khách hàng khác	2.554.482.646		3.708.533.104	
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
4 . PHẢI THU KHÁC	30-09-2024		01-01-2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	1.439.034.304	-	2.468.510.066	-
- Tạm ứng	802.706.225	-	862.919.660	-
- Tiền lương	252.298.962	-	1.193.446.394	-
- Phải thu khác	384.029.117	-	412.144.012	-
b . Dài hạn	-	-	-	-
5 . HÀNG TỒN KHO	30-09-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
1 . Hàng tồn kho	194.709.991.696		270.732.310.017	
- Nguyên liệu, vật liệu	49.528.444.865		43.224.663.197	
- Công cụ, dụng cụ	59.448.389.492		75.050.352.739	
- Chi phí SXKD dở dang	12.310.304.601		10.296.085.298	
- Thành phẩm	73.414.132.645		142.132.244.338	
- Hàng hóa	8.720.093		28.964.445	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2.066.244.035)	(989.642.511)
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	(2.066.244.035)	(989.642.511)
Cộng	192.643.747.661	269.742.667.506
6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	30-09-2024	01-01-2024
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	528.232.511	332.492.424
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng Tân Hợp	9.090.909	9.090.909
- Cài tạo, bổ sung hệ thống PCCC dây chuyền NMI	267.075.909	267.075.909
- SC, thay thế sàn thao tác KCT trạm định hình, KCT xylo sấy NMI	130.860.000	-
- Sửa chữa cổng, tường rào, nhà bảo vệ, khuôn viên VP NMI	64.880.087	-
Cộng	528.232.511	332.492.424

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	273.047.586.069	44.330.639.903	1.467.293.470.376	995.829.557	470.430.951	1.786.137.956.856
Số tăng trong kỳ	274.927.778		11.377.953.173			11.652.880.951
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành	274.927.778		11.377.953.173			11.652.880.951
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		2.259.069.584				2.259.069.584
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý		2.259.069.584				2.259.069.584
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	273.322.513.847	42.071.570.319	1.478.671.423.549	995.829.557	470.430.951	1.795.531.768.223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	128.184.788.987	41.355.218.443	898.458.556.317	927.765.433	329.301.666	1.069.255.630.846
Số tăng trong kỳ	9.683.786.731	1.012.804.604	35.903.393.827	15.545.457		46.615.530.619
- Khấu hao trong kỳ	9.683.786.731	1.012.804.604	35.903.393.827	15.545.457		46.615.530.619
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		2.110.064.839	3.956.079.804			6.066.144.643
- Thanh lý		2.110.064.839				2.110.064.839
- Giảm khác			3.956.079.804			3.956.079.804
Số dư cuối kỳ	137.868.575.718	40.257.958.208	930.405.870.340	943.310.890	329.301.666	1.109.805.016.822
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	144.862.797.082	2.975.421.460	568.834.914.059	68.064.124	141.129.285	716.882.326.010
Tại ngày cuối kỳ	135.453.938.129	1.813.612.111	548.265.553.209	52.518.667	141.129.285	685.726.751.401

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45.105.318	247.990.000	3.571.200.418	-	3.864.295.736
Số tăng trong kỳ	7.959.762	-	51.059.997	-	59.019.759
- Khấu hao trong kỳ	7.959.762	-	51.059.997	-	59.019.759
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	53.065.080	247.990.000	3.622.260.415	-	3.923.315.495
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	364.894.682	-	67.164.962	-	432.059.644
Tại ngày cuối kỳ	356.934.920	-	16.104.965	-	373.039.885

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-09-2024	01-01-2024
	VND	VND
a . Ngắn hạn	9.643.830.348	13.821.463.882
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.374.562.760	3.782.579.015
- Nguyên vật liệu xuất dùng	4.866.804.854	4.982.631.205
- Chi phí bảo hiểm	991.512.816	907.919.066
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	511.681.425	2.960.607.694
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	899.268.493	1.187.726.902
b . Dài hạn	11.803.981.353	12.516.669.103
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	10.411.380.818	11.160.927.389
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	627.691.969	714.782.786
- Chi phí trả trước dài hạn khác	764.908.566	640.958.928

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30-09-2024	01-01-2024
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	398.082.896.897	448.020.678.020
*Vay ngắn hạn:	398.082.896.897	416.412.031.547
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	103.894.138.351	157.983.982.420
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN CN Vinh	49.966.493.015	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	244.222.265.531	258.428.049.127
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	31.608.646.473
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	-	31.608.646.473

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3006/2022- HĐCVH M/NHCT4	Ngân hàng TMCP Công thương VN	5,3%/năm m	1 năm	200 tỷ đồng	103.894.138.351	103.894.138.351	Tài sản MDF1
4958613.2 4	Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Vinh	5,3 %/năm m	1 năm	50 tỷ đồng	49.966.493.015	49.966.493.015	Tiền gửi có kỳ hạn tại VIB + HH hình thành từ vốn vay
03BB/HD HM/2023	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	5,3%/năm m	1 năm	270 tỷ đồng	244.222.265.531	244.222.265.531	Tài sản MDF2
Cộng					398.082.896.897	398.082.896.897	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

b . Vay dài hạn

- -

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-09-2024		01-01-2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.631.679.075	47.631.679.075	105.516.731.268	105.516.731.268
- Công Ty TNHH TM và Dịch Vụ Vạn Hải	155.234.396	155.234.396	6.540.526.017	6.540.526.017
- Khách hàng nhập gỗ NL chuyển khoản	3.077.211.200	3.077.211.200	14.466.447.400	14.466.447.400
- Công ty CP VINA FARM Việt nam	-	-	10.456.000.000	10.456.000.000
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	13.674.837.960	13.674.837.960	11.605.233.120	11.605.233.120
- Công ty TNHH DV & TM Quyết Hiên	-	-	1.132.000.000	1.132.000.000
- Công ty XNK Hoá Chất Miền Bắc	-	-	10.129.982.720	10.129.982.720
- Công Ty TNHH Đầu Tư Hồng Lam	11.590.000.000	11.590.000.000	-	-
- Phải trả các khách hàng khác	19.134.395.519	19.134.395.519	51.186.542.011	51.186.542.011
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01-01-2024		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30-09-2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		1.466.492.698	26.449.077.173	12.612.732.156		15.302.837.715
- Thuế TNDN						
- Thuế TNCN		188.591.514	1.318.562.687	1.314.349.321		192.804.880
- Thuế XNK			1.414.532	1.414.532		
- Các loại thuế khác	91.085.931		258.288.309	167.202.378		
Cộng	91.085.931	1.655.084.212	28.027.342.701	14.095.698.387	-	15.495.642.595

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30-09-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
a . Lãi vay tạm tính	-		1.470.615.007	
- Lãi vay tạm tính	-		1.470.615.007	
b . Chi tạm tính khác	9.867.817.018		2.589.190.077	
- Chi phí tiền điện nước tạm tính	4.389.634.838		2.568.980.077	
- Chi phí xuất khẩu tại cảng Chân Mây	301.119.959		-	
- Hoa hồng môi giới	1.059.403.663		-	
- Bảo hiểm cháy nổ tạm tính	762.180.180		-	
- Chi phí vận chuyển TP gửi kho	3.355.478.378		20.210.000	
Cộng	9.867.817.018		4.059.805.084	

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30-09-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
a . Ngắn hạn	15.452.973.368		15.470.034.899	
- BHXH, Kinh phí công đoàn	832.486.238		382.494.272	
- Phải trả Công ty CP Tuấn Lộc QT	3.000.000.000		3.000.000.000	
- Cổ tức phải trả	4.854.530.612		4.854.530.612	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.354.171.074		6.354.171.074	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	411.785.444		878.838.941	
b . Dài hạn	-		-	
Cộng	15.452.973.368		15.470.034.899	

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	5.606.681.013	669.579.664.053
Lỗ trong năm				(25.042.016.209)	(25.042.016.209)
Giảm trong năm				(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
- Trích Quỹ ĐTPT					-
- Trích Quỹ KTPL				(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
- Chia cổ tức				-	-
- Tạm ứng cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm 2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.164.335.196)	641.808.647.844
Số dư đầu năm 2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.164.335.196)	641.808.647.844
Lỗ quý 1 năm 2024				(12.725.815.458)	-
Lãi quý 2+3 năm 2024				13.727.615.985	13.727.615.985
- Trích Quỹ KTPL					-
- Giảm khác					-
Số dư ngày 30-6-2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(21.162.534.669)	642.810.448.371

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01-01-2024 VNĐ	Tỷ lệ %	30-09-2024 VNĐ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-09-2024 VNĐ	01-01-2024 VNĐ
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/3/2024	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

e . Cổ phiếu	30-09-2024	01-01-2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp	30-09-2024	01-01-2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	100.837.039.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30-09-2024	01-01-2024
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 2.778.826,10	322.178,30
	EUR 266,19	282,10
- Phải thu khách hàng	USD 351.374,18	1.792.155,95
- Ký quỹ, ký cược	USD -	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	186.760.079.593	280.774.367.118
Cộng	186.760.079.593	280.774.367.118

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	520.845.454	116.560.000
Cộng	520.845.454	116.560.000

3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	186.239.234.139	280.657.807.118
Cộng	186.239.234.139	280.657.807.118

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	174.352.745.357	247.410.100.596
Cộng	174.352.745.357	247.410.100.596

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	1.945.570	2.617.417
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.137.338.350	141.734.383
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.687.269	-
Cộng	1.234.971.189	144.351.800
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	9.504.575.941	5.908.439.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.052.571	1.875.285.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	9.517.628.512	7.783.725.219
7 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập bất thường khác	89.400.000	76.033.539
Cộng	89.400.000	76.033.539
8 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí bất thường khác	(262.612.462)	108.895.545
Cộng	(262.612.462)	108.895.545
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.800.447	155.446.377
Chi phí nhân công	301.425.520	359.887.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	12.776.969.118	11.890.383.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.350.252.459	2.343.746.214
Chi phí khác bằng tiền	10.536.516	25.807.938
Cộng	14.440.984.060	14.775.271.354

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	102.417.020	66.099.919
Chi phí nhân công	1.195.123.067	1.848.654.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	437.650.174	286.405.107
Thuế, phí, lệ phí	217.519.810	175.921.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.141.449.458	965.370.375
Chi phí dự phòng	13.748.039	(173.460.173)
Chi phí khác bằng tiền	66.670.000	18.714.000
Cộng	3.174.577.568	3.187.705.144

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	113.428.423.142	169.344.432.775
Chi phí nhân công	9.009.702.953	14.364.759.673
Chi phí khấu hao	13.688.778.487	17.285.093.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.106.880.474	53.622.845.005
Chi phí bằng tiền khác	80.418.039	18.714.000
Cộng	174.314.203.095	254.635.845.308

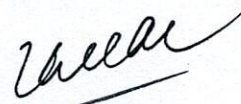
11 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện điều chỉnh nội bộ một số chỉ tiêu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo thỏa thuận quy tương thực hiện năm 2023 số 1282/CSVN-LĐTL ngày 25/4/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Chi tiết chênh lệch do điều chỉnh như

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán	MS	Tại 01/01/2024 Số đã trình bày	Tại 01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
A . Tài sản					
1	Phải thu ngắn hạn khác	137	1.502.087.919	2.468.510.066	(966.422.147)
	Cộng chênh lệch Tài sản	270			(966.422.147)

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán	MS	Tại 01/01/2024 Số trình bày lại	Tại 01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
B . Nguồn vốn					
1	Phải trả người lao động	314	2.983.349.937	2.710.150.481	273.199.456
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a	(23.403.956.799)	(22.164.335.196)	(1.239.621.603)
	Cộng chênh lệch Nguồn vốn	440			(966.422.147)

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Tổng Giám đốc



Dương Tân Thanh